

# THỰC TRẠNG NHẬN THỨC VỀ GIỚI CỦA CÁN BỘ, GIÁO VIÊN MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Trần Ngọc Anh\*

## TÓM TẮT

Nghiên cứu 962 cán bộ, giáo viên, gồm 695 nữ (72,2%), nam 267 (27,8%). Tỷ lệ nữ cán bộ, giáo viên miền núi ở các độ tuổi (< 30, 30 - 40, > 40) xấp xỉ bằng nhau; 74,82% là dân tộc Kinh. Tỷ lệ nữ giữ chức vụ đảng còn thấp (20,86%), 84,74% chưa được đào tạo lớp cán bộ quản lý. Tỷ lệ phụ nữ có trình độ đại học và cao đẳng chiếm đa số (79,71%). Tuy nhiên, sự chênh lệch giới trong giáo dục ở bậc sau đại học và sơ cấp xuất hiện ở cả hai nhóm nam và nữ (nam được đào tạo sau đại học chiếm 12,35%, trong khi nữ là 7,48%; nam có trình độ sơ cấp 7,11%, nữ 12,80%). Hiểu biết về giới ở các nhóm còn nhầm lẫn. Nhận thức về vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam có nhưng không phổ biến. Nhận thức của nam và nữ lãnh đạo, giáo viên và nhân viên cho rằng bất bình đẳng giới ảnh hưởng tới sự phát triển, tiến bộ của cả nam và nữ chiếm tỷ lệ cao.

\* Từ khoá: Giới; Nhận thức về giới; Cán bộ, giáo viên; Miền núi.

## REAL STATE OF AWARENESS ABOUT SEX OF OFFICERS AND TEACHERS IN SOME MOUNTAINOUS PROVINCES IN THE NORTH

### SUMMARY

The control group had 695 females (72.2%) and 267 males. The numbers of female officers, teachers in different groups were the same; and 74.82% of female officers and teachers in the mountainous is Kinh nationality. Female rate holds the post of party is low (20.86%), the rate not trained in management was high. The female rate having level of university and college was majority (79.71%). However, there was different level of sex in postgraduate and primary level in both of male and female groups (the male were trained in postgraduate level is 12.35% but the female were is 7.48%; the male having primary level were 7.11%, but the female having primary were 12.8%). Knowledge of sex of groups were still wrong. There was a little consideration of sex equality in Vietnam, but not common. The consideration of male and female leader, teacher and agent that sex inequality effects on development, advance of female and male is high rate.

\* Key words: Sex; Awareness about sex; Officers, teacher; Mountain.

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Đảng và Nhà nước ta luôn có nhận thức đúng đắn và đánh giá cao vai trò của phụ nữ (PN), đồng thời chủ trương giải phóng

PN, thực hiện nam nữ bình đẳng gắn liền với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Chính phủ đã thể chế hoá chủ trương trên bằng hệ thống chế độ, chính sách bảo đảm quyền lợi cho PN trong mọi lĩnh vực.

\* Học viện Quân y

Phản biện khoa học: PGS. TS. Đoàn Huy Hậu

“Giới trong hoạch định và thực thi chính sách” được phổ biến rộng rãi và các báo cáo, nghiên cứu về giới ở Việt Nam ngày càng nhiều. Đặc biệt, qua chiến dịch truyền thông vì sự bình đẳng giới đã góp phần làm thay đổi cách nhìn nhận về giới ở Việt Nam. Mặc dù vậy, nhận thức về giới ở các cấp, các ngành, cơ quan đoàn thể, địa phương khác nhau và đặc biệt ngay cả với nữ giới vẫn còn là vấn đề phải bàn cãi. Từ thực tế trên, chúng tôi thực hiện đề tài này nhằm: *Đánh giá thực trạng nhận thức về giới của cán bộ, giáo viên miền núi.*

## **ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **1. Đối tượng nghiên cứu.**

Nam, nữ cán bộ giáo viên là lãnh đạo ở các sở, phòng giáo dục các tỉnh, huyện; nam, nữ giáo viên công tác tại các trường

học; nam, nữ nhân viên công tác tại các sở, phòng giáo dục, trường thuộc 5 tỉnh, thành phố (Thái Nguyên, Lào Cai, Hoà Bình, Bắc kạn, Yên Bái).

### **2. Phương pháp nghiên cứu.**

- Nghiên cứu cắt ngang, quan sát mô tả.
- Phỏng vấn nhóm đối tượng tại các huyện thuộc 5 tỉnh, thành địa bàn nghiên cứu theo bộ câu hỏi được chuẩn bị trước, bao gồm:
  - + Cán bộ, giáo viên là lãnh đạo sở giáo dục, phòng giáo dục.
  - + Cán bộ, giáo viên trường học.
  - + Nhân viên công tác ở sở giáo dục, phòng giáo dục, trường học.

Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS: tính tần suất, tỷ lệ %, so sánh chỉ số nghiên cứu ở các nhóm đối tượng nam và nữ; lãnh đạo, giáo viên và nhân viên.

## **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN**

### **1. Thông tin chung về đối tượng.**

*Bảng 1:*

CÁC CHỈ TIÊU	NHÓM	NAM (n = 267)		NỮ (n = 695)		p
		n	%	n	%	
Tuổi	< 30	61	22,85	209	30,07	< 0,05
	30 - 40	41	15,36	233	33,53	< 0,05
	> 40	165	61,79	253	36,40	< 0,05
Dân tộc	Kinh	219	82,02	520	74,82	< 0,05
	Tày	32	11,98	122	17,55	< 0,05
	Mường	8	2,99	21	3,02	> 0,05
	Khác	8	2,99	32	4,60	> 0,05
Chức vụ đảng	Có	112	41,94	145	20,86	< 0,05
	Không	155	58,06	550	79,13	< 0,05
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Chức vụ chuyên môn	Lãnh đạo	114	42,7	131	18,8	< 0,05
	Giáo viên	135	50,6	502	72,2	< 0,05
	Nhân viên	18	6,7	62	8,9	> 0,05
Trình độ quản lý	Cao cấp	8	2,99	7	1,00	> 0,05
	Trung cấp	44	16,47	30	4,31	< 0,05
	Sơ cấp	33	12,35	69	9,92	> 0,05
	Không	182	68,16	589	84,74	< 0,001
Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Sau đại học	33	12,35	52	7,48	< 0,05
	Đại học, cao đẳng	215	80,52	554	79,71	> 0,05
	Sơ cấp	19	7,11	89	12,80	< 0,05
Trình độ chính trị	Cao cấp	20	7,49	9	1,29	< 0,05
	Trung cấp	58	21,72	57	8,20	< 0,001
	Sơ cấp	189	70,78	629	90,50	< 0,001
Thời gian công tác ở miền núi	< 5 năm	79	29,58	275	39,56	< 0,001
	5 - < 10 năm	42	15,73	130	18,70	> 0,05
	10 - < 20 năm	39	14,60	133	19,13	> 0,05
	≥ 20 năm	107	40,07	156	22,44	< 0,001

Trong 962 cán bộ, giáo viên miền núi tham gia nghiên cứu, 695 nữ (72,2%), 267 nam (27,8%). Kết quả này phù hợp với số liệu thống kê về giới ở Việt Nam năm 2002 của Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của PN Việt Nam: PN chiếm tỷ lệ rất lớn trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo [2].

Tỷ lệ nữ cán bộ, giáo viên miền núi ở các độ tuổi (< 30, 30 - 40, > 40) xấp xỉ bằng nhau, 74,82% là dân tộc Kinh. Con số này nói lên chính sách ưu tiên, đầu tư phát triển miền núi của Đảng và Nhà nước vẫn được duy trì và ngày càng đẩy mạnh; mặt khác cũng nói lên trình độ học vấn nói chung ở miền xuôi cao hơn miền ngược; dân tộc Kinh cao hơn đồng bào các dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ nữ giữ chức vụ đảng còn thấp (20,86%), 84,74% chưa được đào tạo lớp cán bộ quản lý. Tỷ lệ nữ có trình độ đại học và cao đẳng chiếm đa số (79,71%). Tuy nhiên, sự chênh lệch giới trong giáo dục ở bậc sau đại học và sơ cấp xuất hiện ở cả hai nhóm nam và nữ (nam được đào tạo sau đại học chiếm 12,35%, trong khi nữ là 7,48%; nam có trình độ sơ cấp 7,11%, nữ 12,80%); con số này thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu đề ra trong mục tiêu chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của PN (30% nữ được đào tạo sau đại học) [5].

Trình độ quản lý nhà nước và trình độ lý luận chính trị ở cán bộ, giáo viên nữ thấp hơn cán bộ, giáo viên nam. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Phạm Ngọc Anh và CS [6].

Bảng 2: Tỷ lệ cán bộ miền núi đã tham gia đào tạo về giới.

THAM GIA BỒ DƯỠNG HOẶC ĐÀO TẠO VỀ GIỚI	NAM		NỮ		p
	Có	Không	Có	Không	
n	87	180	211	484	> 0,05
%	32,6	67,4	30,4	69,6	

Tỷ lệ được đào tạo về giới ở cả hai nhóm nam và nữ ít hơn hẳn so với chưa đào tạo, phản ánh nhận thức về giới và việc tạo điều kiện học hỏi kiến thức về giới ở các cấp lãnh đạo, cá nhân chưa được quan tâm đúng mức.

## 2. Sự hiểu biết về giới.

Bảng 3: Đánh giá hiểu biết về khái niệm giới.

CÁC CÁCH HIỂU VỀ KHÁI NIỆM GIỚI	NAM		NỮ		p
	n	%	n	%	
a + b	41	15,4	94	13,5	> 0,05
a + c	7	2,6	20	2,9	> 0,05
a + d	42	15,7	83	11,9	> 0,05
b + c	115	43,1	358	51,5	< 0,05
b + d	11	4,1	8	1,2	< 0,05
c + a	0	0	0	0	
Ý kiến khác	0	0	0	0	

Trong đó:

a: Giới là sự khác biệt xã hội giữa nam và nữ.

b: Giới là sự khác biệt sinh học giữa nam và nữ.

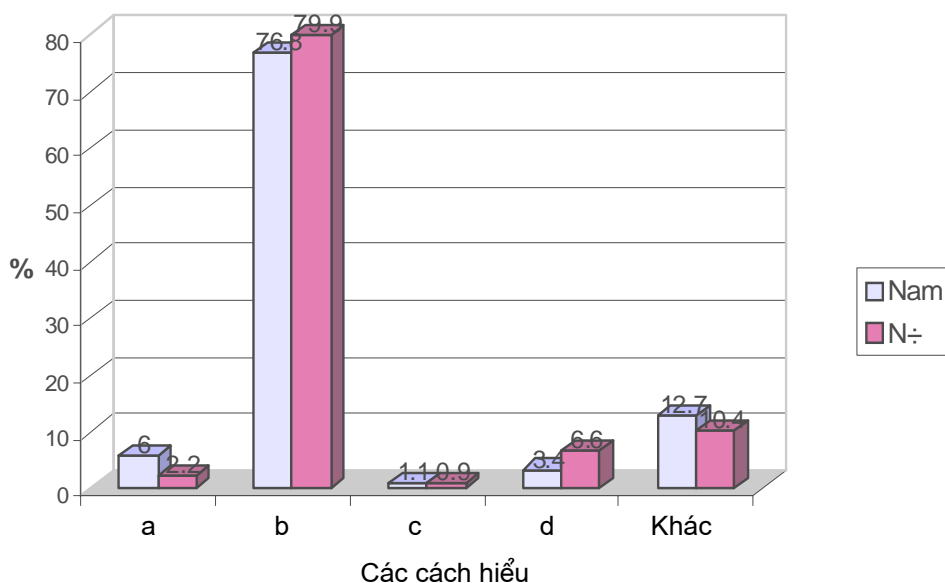
c: Giới mang tính bẩm sinh.

d: Giới do giáo dục mà có, khác nhau giữa các vùng miền và có thể thay đổi.

Nhận thức giới là sự khác biệt sinh học giữa nam và nữ; giới mang tính bẩm sinh ( $b + c$ ) chiếm tỷ lệ cao (43,1% ở nam; 51,5% ở nữ). Nhận thức giới là sự khác biệt xã hội giữa nam và nữ; giới do giáo dục mà có, khác nhau giữa các vùng, miền và có thể thay đổi ( $a + d$ ) thấp hơn nhiều ở cả nam, nữ và nhóm lãnh đạo, giáo viên, nhân viên. Kết quả này chứng tỏ hiểu biết về giới ở các

nhóm còn nhầm lẫn, phù hợp với phát hiện về nhận thức giới của cán bộ truyền thông “*Những cuộc phỏng vấn này cho thấy ngay cả người tham gia chiến dịch truyền thông về PN hay được giao nhiệm vụ viết về chủ đề PN cũng hiểu biết ít về giới*” (Barbara A.K. Franklin - Báo cáo nghiên cứu, phân tích đối tượng truyền thông và chiến dịch truyền thông vì sự bình đẳng giới) [7].

Nhưng nhận thức này cao nhất ở nhóm lãnh đạo và thấp nhất ở nhóm nhân viên, với  $p < 0,05$ . Điều này phù hợp với trình độ nhận thức của từng cấp.



Biểu đồ 1: Đánh giá hiểu biết về khái niệm bình đẳng giới.

(a: Bình đẳng giới là tỷ lệ nam nữ phải đạt 50/50 trong tham gia mọi hoạt động.

b: Bình đẳng giới là cả PN và nam giới có cơ hội như nhau, điều kiện phù hợp để đóng góp cho sự phát triển và hưởng công bằng về quyền lợi.

c: Bình đẳng giới là tăng tỷ lệ PN tham gia lãnh đạo, quản lý.

d: Bình đẳng giới là nam giới phải quan tâm, giúp đỡ cho PN tham gia công tác xã hội).

Nhận thức về bình đẳng giới: cả PN và nam giới có cơ hội như nhau, có điều kiện phù hợp để đóng góp cho sự phát triển và được hưởng công bằng về quyền lợi là cao nhất so với những cách hiểu khác ở tất cả các nhóm (nam, nữ, lãnh đạo, giáo viên và nhân viên). Kết quả này nói lên sự hiểu biết đúng đắn về vấn đề bình đẳng giới.

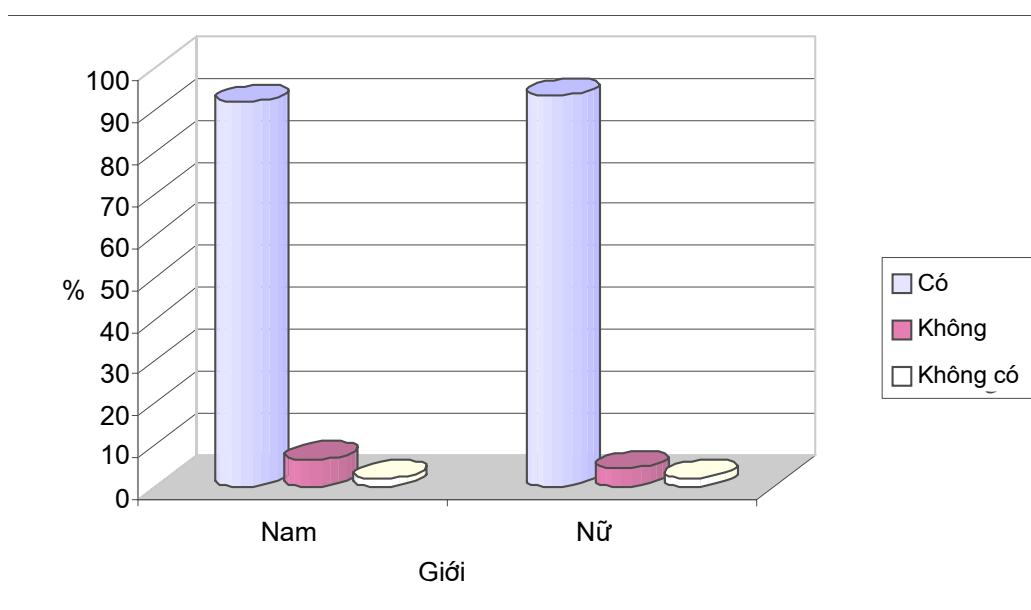
Bảng 4: Nhận định về vấn đề bất bình đẳng giới ở Việt Nam.

CÁC Ý KIẾN NHẬN ĐỊNH	NAM (n = 267)		NỮ (n = 695)		p
	n	%	n	%	
Có, phổ biến	28	10,5	106	15,3	> 0,05
Có, nhưng không phổ biến	113	79,8	534	76,8	> 0,05
Không	17	6,4	29	4,2	> 0,05
Không rõ	7	2,6	17	2,4	> 0,05
Ý kiến khác	2	0,7	9	0,7	> 0,05

Bảng 5: Nhận định về vấn đề bất bình đẳng giới ở Việt Nam phân theo trình độ chuyên môn.

CÁC Ý KIẾN NHẬN ĐỊNH	CHỨC VỤ CHUYÊN MÔN			p	
	Lãnh đạo (1) (n = 245)	Giáo viên (2) (n = 637)	Nhân viên (3) (n = 80)	P <sub>1-2</sub>	P <sub>1-3</sub>
Có, phổ biến	28 (11,4%)	98 (15,4%)	17 (21,2%)	> 0,05	< 0,05
Có, nhưng không phổ biến	197 (80,4%)	483 (75,8%)	58 (72,5%)	> 0,05	> 0,05
Không	12 (4,9%)	33 (5,2%)	1 (1,2%)	> 0,05	> 0,05
Không rõ	7 (2,9%)	14 (2,2%)	3 (3,8%)	> 0,05	> 0,05
Ý kiến khác	1 (0,4%)	9 (1,4%)	1 (1,2%)	> 0,05	> 0,05

Nhận định về vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam có nhưng không phổ biến chiếm tỷ lệ cao nhất (> 75%) so với những nhận định khác ở các nhóm (nam, nữ, lãnh đạo, giáo viên, nhân viên). Kết quả này cho thấy, trong tư duy của mọi người, vấn đề bình đẳng giới có nhưng việc hiểu biết cặn kẽ chưa đủ và việc thực hiện chưa hiệu quả ở mọi lúc, mọi nơi. Kết quả này cũng phù hợp với phát hiện về nhận thức giới của các cán bộ truyền thông.



Biểu đồ 2: Nhận định về ảnh hưởng của bất bình đẳng giới.

Ở cả nhóm nam, nữ, lãnh đạo, giáo viên, nhân viên đều thấy rằng bất bình đẳng giới có ảnh hưởng đến sự phát triển, tiến bộ của PN và nam giới (> 90%). Nhận thức ở các nhóm khác nhau không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ). Điều này cho thấy nhận thức đúng đắn về vấn đề bình đẳng giới và bất

bình đẳng giới. Đây chính là điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh sự phát triển, tiến bộ của PN và nam giới.

## KẾT LUẬN

### 1. Sự hiểu biết về giới.

- Nhận thức giới ở các nhóm nam và nữ; lãnh đạo, giáo viên và nhân viên còn nhầm lẫn nhiều.

- Nhận thức lồng ghép giới là phương pháp tiếp cận toàn diện để đạt được mục tiêu bình đẳng giới chiếm tỷ lệ cao nhất ở tất cả các nhóm.

- Nhận thức bình đẳng giới là cả PN và nam giới có cơ hội như nhau và điều kiện phù hợp để đóng góp cho sự phát triển và được hưởng công bằng về quyền lợi chiếm tỷ lệ cao nhất.

- Tất cả các nhóm đều cho rằng phương thức và phương pháp bồi dưỡng kiến thức để nâng cao nhận thức về giới là lồng ghép giới vào các môn học khác; bồi dưỡng kiến thức vào đợt sinh hoạt học tập hè dưới hình thức thảo luận nhóm và thông qua hội thảo, báo cáo chuyên đề với những thiết bị hiện đại (máy chiếu, máy ghi hình, băng đĩa).

### 2. Vấn đề bình đẳng giới.

Hầu hết đối tượng nghiên cứu đều nhận thấy PN chưa được bình đẳng trên thực tế.

Nhận thức về bình đẳng giới cho rằng bình đẳng giới là cả PN và nam giới có cơ hội như nhau, điều kiện phù hợp để đóng góp cho sự phát triển và được hưởng công bằng về quyền lợi.

Nhận định về bất bình đẳng giới có ảnh hưởng đến sự phát triển, tiến bộ của PN và nam giới (> 90%).

Trên thực tế, tỷ lệ PN được đào tạo sau đại học, giữ các chức vụ đảng, chính quyền, tham gia công tác quản lý còn rất thấp so với nam giới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường sự tiến bộ của PN và bình đẳng giới ở Việt Nam. Hà Nội. 2000.

2. Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc. Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam, các phát hiện quan trọng về giới. Điều tra mức sống ở Việt Nam lần 2. 1997 - 1998. Hà Nội. 2002.

3. Ban Tổ chức TW Đảng. 2002.

4. Văn phòng Quốc hội. Số liệu thống kê. Hà Nội. 2002.

5. Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của PN Việt Nam đến năm 2005. Nhà xuất bản Phụ nữ. 2005.

6. Phạm Ngọc Anh và CS. Về đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo quản lý. Nghiên cứu và đào tạo giới. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Viện Gia đình và Giới. 6 - 2004, số 19.

7. Barbara A.K. Franklin. Báo cáo nghiên cứu, phân tích đối tượng truyền thông và chiến dịch truyền thông vì sự bình đẳng giới. Mở rộng tầm nhìn. Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Hà Nội. 3 - 2001.